

Số: 503/QĐ-ĐHXDMT

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo
trình độ thạc sĩ ngành Kiến trúc, mã ngành 8580101

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHXD Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1438/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Xây dựng về việc Quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐTr ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục, quy định về chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ biên bản họp số 07/BB-HĐKH&ĐT ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng khoa học và Đào tạo Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Theo đề nghị Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kiến trúc, mã ngành: 8580101.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, được áp dụng thống nhất bắt đầu từ năm học 2025-2026.



Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Tổ chức - Hành chính, các Khoa, Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *tho*

Nơi nhận:

- Hội đồng trường;
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT; QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Xuân



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 503/QĐ-ĐHXD-MT ngày 19/9/2025

của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

PHẦN I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên ngành

Tiếng Việt : Kiến Trúc

Tiếng Anh : Architecture

1.2. Mã ngành : 8.58.01.01

1.3. Trình độ đào tạo : Thạc Sĩ

1.4. Hình thức đào tạo : Chính Quy

1.5. Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt

1.6. Văn bằng tốt nghiệp : Thạc sĩ Kiến trúc

1.7. Thời gian đào tạo : 02 năm

1.8. Khối lượng kiến thức khóa học: 60 Tín chỉ (không bao gồm các học phần điều kiện)

1.9. Chuẩn đầu vào : Đối tượng tuyển sinh có văn bằng tốt nghiệp đại học nhóm ngành Kiến trúc và Quy hoạch, theo quy định đề án tuyển sinh hằng năm của Trường

1.10. Chương trình đào tạo : Định hướng ứng dụng

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Triết lý giáo dục của Trường ĐHXD Miền Tây

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây (MTU) xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, giúp nâng cao tri thức khoa học, ứng dụng vào thực tế, góp phần xây dựng và phát triển đất nước với triết lý “Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế”.

2.2. Sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của Trường ĐHXD Miền Tây

Sứ mạng: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây là cơ sở giáo dục công lập, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; Là trung tâm nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Tầm nhìn: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây trở thành trường đại học trọng điểm của Bộ Xây dựng tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; Đến năm 2045, phát triển ngang tầm với các trường chất lượng trong nước và quốc tế; Bảo đảm người học sau tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh, đáp ứng thị trường lao động.

Mục tiêu chiến lược: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây là trường đại học đào tạo đa ngành, đa hệ trong lĩnh vực Xây dựng và các lĩnh vực Kinh tế trọng tâm cho các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, cả nước và khu vực. Là trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ, chuyên giao sản phẩm khoa học và công nghệ phù hợp với các ngành mà Nhà trường đào tạo. Phấn đấu đến năm 2030 đạt trình độ phát triển ngang bằng với các trường đại học có đẳng cấp trong nước, đến năm 2050 đạt trình độ tương đương ở khu vực Đông Nam Á và Quốc tế.

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kiến trúc tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây theo định hướng ứng dụng, nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật có phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị; kiến thức lý thuyết và thực tiễn chuyên sâu trong lĩnh vực kiến trúc; kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu để xử lý các vấn đề chuyên môn một cách khoa học; kỹ năng truyền đạt, thảo luận, hướng dẫn chuyên môn; khả năng nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới trong kiến trúc; đồng thời phát triển năng lực tự định hướng, thích nghi, quản lý, đánh giá và cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp kiến trúc.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Trang bị kiến thức lý thuyết và thực tiễn chuyên sâu, đạt mức độ làm chủ trong lĩnh vực Kiến trúc; khả năng vận dụng, tổng hợp kiến thức để tham gia lập, thiết kế và quản lý các dự án kiến trúc, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, theo kịp tiến bộ khoa học – công nghệ, đồng thời cân bằng lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.

Thành thạo phương pháp nghiên cứu khoa học; phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, phản biện và đề xuất các giải pháp khoa học nhằm giải quyết hiệu quả các vấn đề chuyên môn; kỹ năng truyền đạt tri thức, thảo luận, hướng dẫn chuyên môn và làm việc hiệu quả trong môi trường đa ngành; khả năng nghiên cứu độc lập và ứng dụng công nghệ mới vào thực tiễn thiết kế và thi công kiến trúc, phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; hình thành thái độ đúng đắn với tổ chức, cộng đồng, xã hội và môi trường tự nhiên; nâng cao năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm hiệu quả; khả năng tự định hướng, thích nghi với sự thay đổi và không ngừng cải tiến để phát triển sự nghiệp bền vững.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1 Kiến thức

3.1.1. Kiến thức đại cương

PLO1: Vận dụng kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý, và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực kiến trúc xây dựng, đặc biệt trong các hoạt động thiết kế và thi công thực tiễn.

3.1.2. Kiến thức chuyên ngành

PLO2: Áp dụng kiến thức chuyên sâu và liên ngành về lịch sử kiến trúc, lý luận thiết kế, khoa học công nghệ hiện đại, và phát triển bền vững vào thực tiễn và nghiên cứu trong lĩnh vực kiến trúc.

PLO3: Phân tích, đánh giá và phê bình các công trình kiến trúc, hiện tượng kiến trúc, và xu hướng phát triển trong bối cảnh văn hóa - xã hội cả trong và ngoài nước.

3.2. Kỹ năng

PLO4: Thành thạo kỹ năng nghiên cứu khoa học, phản biện, và phân tích tổng hợp để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong kiến trúc bằng các phương pháp khoa học tiên tiến.

PLO5: Sử dụng hiệu quả các kỹ năng truyền đạt, phổ biến kiến thức, và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn nhằm đóng góp vào sự phát triển nghề nghiệp và giáo dục trong lĩnh vực kiến trúc.

PLO6: Phát triển kỹ năng nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới một cách sáng tạo trong học thuật, nghiên cứu khoa học, và quản lý kỹ thuật chuyên ngành kiến trúc.

PLO7: Làm việc độc lập và phối hợp nhóm hiệu quả trong các dự án chuyên ngành hoặc liên ngành; có khả năng hướng dẫn, giám sát, và quản lý nguồn lực trong các nhiệm vụ cụ thể.

PLO8: Sử dụng thành thạo năng lực ngoại ngữ tiếng Anh bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ Quốc tế tương đương;

3.3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm (TC&TN)

PLO9: Thể hiện năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; đồng thời tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm xã hội, và đóng góp tích cực vào cộng đồng, nghề nghiệp, và môi trường.

PLO10: Nâng cao năng lực tự học tập, tích lũy kinh nghiệm thực tiễn, và không ngừng phát triển chuyên môn để đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời trong lĩnh vực kiến trúc.

Bảng 1. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

	Chuẩn đầu ra									
	Kiến thức			Kỹ năng					TC&TN	
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
1	X	X	X							
2				X	X	X	X	X		
3									X	X

Ghi chú: TC&TN là năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU TỐT NGHIỆP

4.1 Vị trí việc làm

Quản lý các doanh nghiệp trong các lĩnh vực tư vấn, đầu tư và xây dựng hoặc ung các dịch vụ trong lĩnh vực Kiến trúc – xây dựng

Tham gia công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực kiến trúc quy hoạch, và xây dựng, đánh giá, thẩm định các hồ sơ quản lý và thiết kế kiến trúc.

Làm chuyên gia tư vấn các nội dung chuyên ngành kiến trúc, đánh giá, thẩm định, phê bình trong lĩnh vực kiến trúc.

Tham gia hợp tác nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục và đào tạo.

4.2 Học tập nâng cao trình độ

Có khả năng học tập nâng cao năng lực chuyên môn, học tiếp các chương trình tiến sĩ trong và ngoài nước.

5. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1 Cấu trúc chương trình

Bảng 2. Cấu trúc chương trình thạc sĩ Kiến trúc

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	9	0	9	15
2	Kiến thức chuyên ngành	21	15	36	60
3	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	10
4	Đề án tốt nghiệp	9	0	9	15
Tổng cộng		45	15	60	100

5.2. Chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kiến trúc Trường ĐHXD Miền Tây có tham khảo, đối sánh với các chương trình đào tạo sau:

1. CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Kiến trúc, Trường ĐH Kiến trúc TP.HCM:
<https://drive.google.com/file/d/13vqX561qa1lGep4b8AAeiZVcTEPQFL3S/view>
2. CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Kiến trúc, Trường ĐH Văn Lang:
<https://vlu.edu.vn/academics/majors/thac-si-kien-truc>
3. CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Kiến trúc, Trường ĐH Nguyễn Tất Thành:
<https://saudaihoc.ntt.edu.vn/wp-content/uploads/2025/05/QD-CTDT-BMT-Kien-truc.pdf>
4. CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Kiến trúc, Trường ĐH Westminster (Anh):
<https://www.westminster.ac.uk/sites/default/public-files/programme-specifications/Architecture-MArch-20-21.pdf>
5. CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Kiến trúc, Trường ĐH TU Darmstadt (Đức):
https://www.architektur.tu-darmstadt.de/media/architektur/2019_studieren/downloads_5/msc_architektur/studienordnung_07_2022/2022_07_07_MSc_Architektur_PO-2022.pdf

6. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Thông tin tuyển sinh

Thông tin tuyển sinh được công khai tại website của Nhà trường (mtu.edu.vn) và các phương tiện thông tin truyền thông khác.

6.2. Quy định đào tạo

Chương trình đào tạo thực hiện trong 2 năm chia thành 4 học kỳ, trong đó có 3 học kỳ tích lũy kiến thức học tập tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, 1 học kỳ học tập chuyên sâu và thực tập thực tế tại cơ sở, cuối khóa học viên làm Đề án tốt nghiệp.

Học viên được đào tạo theo học chế tín chỉ, áp dụng theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

6.3. Điều kiện tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, học viên được Trường Đại học Xây dựng Miền Tây công nhận tốt nghiệp và được cấp bằng Thạc sĩ Kiến trúc, theo quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường.

PHẦN II. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, HỌC TẬP

7.1 Tổ chức giảng dạy

Tổ chức dạy học trực tiếp: Nhà trường sẽ tổ chức dạy học trực tiếp cho tất cả các học phần theo từng lớp học, theo thời khóa biểu của từng học kỳ. Trường có hệ thống phòng

học đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng phục vụ hoạt động dạy và học. Bên cạnh đó, hệ thống các phòng thực hành, thực tập tại trường được trang bị đầy đủ các thiết bị dạy và học.

7.2 Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo hướng tiếp cận lấy người học làm trung tâm nhằm phát huy tính chủ động, nỗ lực của người học tham gia các hoạt động học tập, định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và cả chương trình đào tạo.

Bảng 3. Quan hệ giữa Phương pháp giảng dạy học tập với chuẩn đầu ra (PLO)

Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra (PLO)									
	Kiến thức			Kỹ năng					TC&TN	
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10
Diễn giảng kết hợp với liên hệ thực tế	x	x	x	x	x	x			x	x
Đàm thoại/vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/phân tích, đánh giá	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thuyết trình	x	x	x	x	x	x			x	x
Dạy học nêu vấn đề/tình huống/hợp tác/khám phá			x	x	x	x	x	x	x	x
Thực quan	x	x	x	x	x	x	x	x		
Thực hành/Thực hành thí nghiệm				x	x	x	x	x	x	x
Bài tập/Đồ án				x	x	x	x	x	x	x
Tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổ chức hoạt động/Trò chơi, đóng vai			x	x	x	x	x	x	x	x
Trải nghiệm/tham quan và báo cáo thực tế			x	x	x	x	x	x	x	x

Ghi chú: TC&TN là năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Hình thức đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy qui định trong CDR của mỗi học phần, thành phần và chương trình đào tạo.

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ

trợ tiến bộ của người học. Tùy theo hình thức của học phần, việc đánh giá được áp dụng có thể nhiều hơn các hình thức trong phần mô tả này.

Đánh giá quá trình

Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong buổi học, làm cơ sở hoàn thành từng tín chỉ, học phần của CTĐT. Đánh giá quá trình bao gồm (Tùy theo đặc thù của học phần mà giảng viên có thể thực hiện đánh giá dựa trên một hoặc kết hợp các hình thức): (1) Chuyên cần; (2) Tham gia bài học, phát biểu cá nhân/trình bày sản phẩm làm việc nhóm/bài tập nhóm/trình bày miệng/vấn đáp; (3) Bài tập cá nhân/bài tập online; (4) Thái độ làm việc trung thực, tự tin/ hòa nhã, giúp đỡ mọi bạn bè/cách xử lý công việc. Tùy theo đặc thù của học phần mà giảng viên có thể thực hiện đánh giá dựa trên một hoặc kết hợp các hình thức.

Đánh giá kết thúc học phần

Đây là hoạt động do Trường tổ chức thi kết thúc học kỳ (ngoài trừ các môn học đồ án, chuyên đề, thực tế, thực tập, môn học có tính đặc thù riêng). Thi học phần lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận... Các học phần thực hành thông qua thực hiện đồ án, thực tế, thực tập.

8.2. Thang điểm đánh giá

Điểm đánh giá học phần được thực hiện theo Quy chế học vụ của Trường ĐHXD Miền Tây. Điểm đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần (nếu môn được tổ chức thi) được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân (ví dụ 5,5; 7,5, ...).

Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ. Trong xử lý học vụ, các điểm chữ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (Phần mềm xử lý tự động).

Bảng 4. Quy đổi thang điểm và thang đánh giá

Loại	Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	Đánh giá
Điểm đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4	Giỏi
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3	Khá
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2	Trung bình
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1	Trung bình yếu
Điểm không đạt	Dưới 4,0	F	0	Kém

- Điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCCHK): Là điểm trung bình có trọng số của các HP mà SV đăng ký học trong học kỳ (kể cả HP điểm F) với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần. ĐTBCCHK là cơ sở để đánh giá kết quả học tập, xét học bổng, khen thưởng, cảnh báo học vụ sau mỗi học kỳ. ĐTBCCHK được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$\text{ĐTBCHK} = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- + a_i : là điểm của HP thứ i ;
- + n_i : là số tín chỉ của HP thứ i ;
- + n : là tổng số HP mà SV đăng ký trong học kỳ.

Xếp loại tốt nghiệp được thực hiện theo Quy chế học vụ hiện hành của Trường ĐHXD Miền Tây.

8.3. Tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

8.3.1. Học phần lý thuyết

Bảng 5. Hướng dẫn đánh giá học phần lý thuyết

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình	Tùy theo đặc thù của học phần mà giảng viên có thể cho người học thực hiện 1 hoặc kết hợp các hoạt động: đánh giá chuyên cần, làm bài kiểm tra trên lớp, làm các bài báo cáo nhóm hoặc thực hiện Seminar hoặc bài tập lớn, hoặc bài thực hành nếu học phần có cả lý thuyết và thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. Tiêu chí đánh giá chuyên cần, bài kiểm tra, bài báo cáo, Seminar, bài tập lớn,... sẽ được giảng viên nêu cụ thể.	40%
2	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần: Thi tập trung (theo quy định thi kết thúc học phần của Nhà trường)	60%

8.3.2. Học phần thực hành

Sinh viên cần phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

8.3.3. Học phần Đề án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định Công tác học vụ của Trường ĐHXD Miền Tây.

8.4. Phương pháp đánh giá

8.4.1. Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp được dùng để đánh giá bao gồm:

1. Chuyên cần
2. Quan sát
3. Tự đánh giá
4. Đánh giá đồng đẳng

5. Bài tập
6. Thuyết trình
7. Làm việc nhóm
8. Báo cáo/tiểu luận/bài thu hoạch
9. Tự luận
10. Trắc nghiệm
11. Vấn đáp
12. Thực hành/thực tập/thực tế công trình
13. Đồ án môn học
14. Đề án tốt nghiệp

Bảng 6. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra

Phương pháp KTĐG	Chuẩn đầu ra (PLO)									
	Kiến thức			Kỹ năng					TC&TN	
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10
Chuyên cần									x	x
Quan sát									x	x
Tự đánh giá									x	x
Đánh giá đồng đẳng									x	x
Bài tập				x	x	x	x	x		
Thuyết trình				x	x					
Làm việc nhóm				x	x			x		
Báo cáo/tiểu luận/bài thu hoạch		x	x	x	x	x	x	x		
Tự luận	x	x	x	x	x	x	x			
Trắc nghiệm	x		x		x					
Vấn đáp		x	x		x	x				
Thực hành/thực tập/thực tế công trình				x	x	x	x	x		
Đồ án môn học				x	x	x	x	x		
Đề án tốt nghiệp				x	x	x	x	x		

Ghi chú: TC&TN là năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

8.4.2. Quy định chung phương pháp kiểm tra đánh giá (Rubrics) cho học phần

Chương trình đào tạo đánh giá theo tiêu chí (rubrics) cho các loại học phần trong chương trình đào tạo (Phụ lục 1 kèm theo), nội dung kiểm tra đánh giá cần thiết kế phù hợp với đặc điểm của từng môn học (xem trong đề cương chi tiết học phần).

9. NỘI DUNG CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

9.1. Chương trình đào tạo

9.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					TQ/HT	Bắt buộc	Tự chọn
1.	CHKT01	Triết học	3(3,0)	45		3	0
2.	CHKT02	Anh văn	4(4,0)	60		4	0
3.	CHKT03	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2(1,1)	45		2	0
Tổng: 09 TC (Bắt buộc: 09 TC; Tự chọn: 00 TC)						9	0

9.1.2. Khối kiến thức chuyên ngành và liên ngành bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					TQ/HT	Bắt buộc	Tự chọn
4.	CHKT04	Lý thuyết kiến trúc đương đại	3(2,1)	60		3	0
5.	CHKT05	Lý thuyết tổ hợp không gian kiến trúc hiện đại	3(2,1)	60		3	0
6.	CHKT06	Tổ chức môi trường ở đô thị	3(2,1)	60		3	0
7.	CHKT07	Tổ chức môi trường dịch vụ công cộng đô thị	3(2,1)	60		3	0
8.	CHKT08	Lý luận phê bình kiến trúc	2(1,1)	45		2	0
9.	CHKT09	Kiến trúc và xây dựng bền vững	2(1,1)	45		2	0
10.	CHKT10	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2(1,1)	45		2	0
11.	CHKT11	Đồ án thiết kế kiến trúc	3(1,2)	75		3	0
Tổng: 21 TC (Bắt buộc: 21 TC; Tự chọn: 00 TC)						21	0

9.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành và liên ngành tự chọn

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					TQ/HT	Bắt buộc	Tự chọn
		<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>					
12.	CHKT12	Đồ án hình thái đô thị	3(1,2)	75		0	3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					TQ/HT	Bắt buộc	Tự chọn
13.	CHKT13	Đồ án hình thái điểm dân cư nông thôn	3(1,2)	75			
		Chọn 2 trong 4 học phần:					
14.	CHKT14	Mô phỏng và phân tích hiệu suất công trình	2(1,1)	45		0	4
15.	CHKT15	Kiến trúc thích ứng biến đổi khí hậu	2(1,1)	45			
16.	CHKT16	Bảo tồn di sản kiến trúc và đô thị	2(1,1)	45			
17.	CHKT17	Kiến trúc và văn hóa vùng ĐBSCL	2(1,1)	45			
		Chọn 2 trong 4 học phần:					
18.	CHKT18	Xã hội học đô thị	2(1,1)	45		0	4
19.	CHKT19	Thiết kế đô thị	2(1,1)	45			
20.	CHKT20	Quy hoạch xây dựng đô thị	2(1,1)	45			
21.	CHKT21	Kiến trúc cảnh quan	2(1,1)	45			
		Chọn 2 trong 4 học phần:					
22.	CHKT22	Quản lý kiến trúc đô thị	2(1,1)	45		0	4
23.	CHKT23	Quản lý và phát triển hạ tầng xanh	2(1,1)	45			
24.	CHKT24	Vật liệu và công nghệ xây dựng mới	2(1,1)	45			
25.	CHKT25	Quản lý dự án	2(1,1)	45			
Tổng: 15 TC (Bắt buộc: 00 TC; Tự chọn: 15 TC)						0	15

9.1.4. Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					TQ/HT	Bắt buộc	Tự chọn
26.	CHKT26	Thực tập 1 (Tham quan và nghiên cứu)	3(0,3)	90		3	0
27.	CHKT27	Thực tập 2 (Xưởng thực hành và hội thảo)	3(0,3)	90		3	0
28.	CHKT28	Đề án tốt nghiệp	9(0,9)	270		9	0
Tổng: 15TC (Bắt buộc: 15 TC; Tự chọn: 00 TC)						15	0

9.2. Kế hoạch và tiến trình học tập

NĂM HỌC THỨ NHẤT				NĂM HỌC THỨ HAI			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Họckỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học	3	1	15	Lý luận phê bình kiến trúc	2	3
2	Anh văn	4	1	16	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2	3
3	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	1	17	Đồ án thiết kế kiến trúc	3	3
4	Lý thuyết kiến trúc đương đại	3	1	18	Xã hội học đô thị	4	3
5	Tổ chức môi trường ở đô thị	3	1	19	Thiết kế đô thị		
6	Lý thuyết tổ hợp không gian kiến trúc hiện đại	3	2	20	Quy hoạch xây dựng đô thị		
7	Tổ chức môi trường dịch vụ công cộng đô thị	3	2	21	Kiến trúc cảnh quan		
8	Kiến trúc và xây dựng bền vững	2	2	22	Quản lý kiến trúc đô thị	4	3
9	Mô phỏng và phân tích hiệu suất công trình	4	2	23	Quản lý và phát triển hạ tầng xanh		
10	Kiến trúc thích ứng biến đổi khí hậu			24	Vật liệu và công nghệ xây dựng mới		
11	Bảo tồn di sản kiến trúc và đô thị			25	Quản lý dự án		
12	Kiến trúc và văn hóa vùng ĐBSCL			26	Thực tập 1 (Tham quan và nghiên cứu)	3	4
13	Đồ án hình thái đô thị	3	2	27	Thực tập 2 (Xưởng thực hành, hội thảo)	3	4
14	Đồ án hình thái điểm dân cư nông thôn			28	Đề án tốt nghiệp	9	4
Tổng số tín chỉ: 23 BB + 07 TC				Tổng số tín chỉ: 22 BB + 8 TC			
Tổng số tín chỉ toàn khóa: 60 (Bắt buộc: 45 TC; Tự chọn: 15 TC)							

9.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và CDR của CTĐT

Bảng 7. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên Học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT, PLO									
			Kiến thức			Kỹ năng					TC&TN	
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG												
1.	CHKT01	Triết học	3	2	3	3	2	1	1	1	3	3
2.	CHKT02	Anh văn	1	1	1	1	1	1	1	5	1	2
3.	CHKT03	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	2	3	5	3	4	2	2	4	5
KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH VÀ LIÊN NGÀNH												
4.	CHKT04	Lý thuyết kiến trúc đương đại	2	5	4	3	4	3	3	1	4	3
5.	CHKT05	Lý thuyết tổ hợp không gian kiến trúc hiện đại	2	5	4	3	4	3	3	1	4	3
6.	CHKT06	Tổ chức môi trường ở đô thị	4	4	3	3	3	3	4	1	4	3
7.	CHKT07	Tổ chức môi trường dịch vụ công cộng đô thị	4	4	3	3	3	3	4	1	4	3
8.	CHKT08	Lý luận phê bình kiến trúc	4	4	3	3	3	3	4	1	4	3
9.	CHKT09	Kiến trúc và xây dựng bền vững	5	4	3	4	4	5	3	1	4	4

TT	Mã HP	Tên Học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT, PLO										
			Kiến thức			Kỹ năng						TC&TN	
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	
10.	CHKT10	Mô hình thông tin công trình (BIM)	4	3	3	4	3	5	4	1	4	3	
11.	CHKT11	Đồ án thiết kế kiến trúc	4	5	4	4	5	4	4	1	5	4	
12.	CHKT12	Đồ án hình thái đô thị	4	5	3	3	4	3	4	1	4	3	
13.	CHKT13	Đồ án hình thái điểm dân cư nông thôn	4	5	4	3	4	3	4	1	4	3	
14.	CHKT14	Mô phỏng và phân tích hiệu suất công trình	4	3	3	4	3	5	4	1	4	3	
15.	CHKT15	Kiến trúc thích ứng biến đổi khí hậu	4	4	5	3	3	3	3	1	4	3	
16.	CHKT16	Bảo tồn di sản kiến trúc và đô thị	4	4	5	3	3	3	3	1	4	3	
17.	CHKT17	Kiến trúc và văn hóa vùng ĐBSCL	3	4	4	3	4	2	3	1	3	3	
18.	CHKT18	Xã hội học đô thị	3	4	4	3	3	2	3	1	3	3	
19.	CHKT19	Thiết kế đô thị	5	4	4	3	4	3	4	1	4	3	
20.	CHKT20	Quy hoạch xây dựng đô thị	5	4	4	3	3	3	3	1	4	3	
21.	CHKT21	Kiến trúc cảnh quan	5	4	4	3	3	3	3	1	4	3	
22.	CHKT22	Quản lý kiến trúc đô thị	5	4	4	3	3	3	4	1	5	3	

TT	Mã HP	Tên Học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT, PLO									
			Kiến thức			Kỹ năng					TC&TN	
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
23.	CHKT23	Quản lý và phát triển hạ tầng xanh	5	4	3	4	3	4	3	1	4	3
24.	CHKT24	Vật liệu và công nghệ xây dựng mới	4	3	2	4	3	5	3	1	3	3
25.	CHKT25	Quản lý dự án	5	3	4	3	3	3	4	1	5	3
KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẬP - TỐT NGHIỆP												
26.	CHKT26	Thực tập 1 (Tham quan và nghiên cứu)	4	3	4	3	3	3	4	1	4	4
27.	CHKT27	Thực tập 2 (Xưởng thực hành và hội thảo)	4	3	4	3	3	3	4	1	4	4
28.	CHKT28	Đề án tốt nghiệp	5	5	5	5	5	5	5	1	5	5

Ghi chú: : Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kiến trúc được đánh giá như sau: 1. Không đáp ứng; 2. ít đáp ứng; 3. Đáp ứng trung bình; 4. Đáp ứng nhiều; 5. Đáp ứng rất nhiều. Giải thích thang đo về mức độ giảng dạy và học tập của GV và SV đối với một học phần (Xem thêm tại Phụ lục 2). Mỗi môn học (học phần) thường có từ 4-6 chuẩn đầu ra (CLO) và mỗi chuẩn đầu ra này cũng được đánh giá theo mức độ từ 1-5. Chi tiết xác định mối quan hệ giữa CLO và PLO cho từng học phần xem Phụ lục “Đề cương chi tiết học phần” được ban hành kèm theo CTĐT này.

9.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

9.4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

1. Mã HP: CHKT01; Tên HP: Triết học

Học phần bồi dưỡng tư duy triết học, tri thức thế giới quan và phương pháp luận triết học cho học viên cao học trong việc nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ. Củng cố nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là chiến lược phát triển khoa học - công nghệ Việt Nam; Có thế giới quan và phương pháp luận triết học trong việc nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ. Có kỹ năng vận dụng tư duy biện chứng trong giải quyết các vấn đề liên quan thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ. Có kỹ năng tra cứu, tổng hợp, hiểu các thuật ngữ thông dụng và tài liệu cơ bản có liên quan; Có nhận thức về sự cần thiết nắm vững thế giới quan và phương pháp luận triết học và có tinh thần tự học tập, nghiên cứu, cập nhật tri thức mới có liên quan.

2. Mã HP: CHKT02; Tên HP: Anh văn

Học phần trang bị cho học viên khả năng sử dụng ba nền tảng ngôn ngữ (grammar, vocabulary, pronunciation), và sử dụng bốn kỹ năng tiếng Anh (listening, speaking, reading, writing) ở trình độ trung cấp và phát triển tư duy phản biện (critical thinking). Ngoài ra, học viên thực hành được kỹ năng tương tác, làm việc nhóm, thảo luận; kỹ năng tự học ngoài giờ lên lớp và sử dụng công nghệ thông tin trong học tập. Đồng thời, hình thành ý thức kỷ luật, hỗ trợ nhau trong quá trình học tập và ý thức tự giác chủ động trong học tiếng Anh qua đó phát triển khả năng tự học ngoại ngữ lâu dài.

3. Mã HP: CHKT03; Tên HP: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Học phần trang bị cho học viên kiến thức về khoa học, phương pháp, khoa học về phương pháp - phương pháp luận. Nghiên cứu các cách tiếp cận nghiên cứu khoa học, các hình thức công bố, chuyển giao công nghệ, viết báo khoa học, cách xây dựng đề cương và triển khai một đề tài nghiên cứu khoa học. Đi sâu tìm hiểu cách xây dựng đề cương và nội dung cơ bản, cấu trúc của Đề án cao học, các thủ tục chuyên môn và hành chính trước khi bảo vệ. Một số nội dung cơ bản liên quan đến pháp luật về chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ cũng được đề cập.

9.4.2 Khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc

1. Mã HP: CHKT04; Tên HP: Lý thuyết kiến trúc đương đại

Học phần giới thiệu về một số xu hướng kiến trúc đương đại Việt Nam và thế giới, bao gồm các nội dung chính như: bối cảnh, đặc điểm xu hướng kiến trúc, kiến trúc sư và công trình tiêu biểu. Đồng thời, học phần này cũng giúp tìm hiểu cách các kiến trúc sư đề xuất các khái niệm, mô hình lý thuyết như một phần của hoạt động kiến trúc và cách vận dụng các lý thuyết kiến trúc này để diễn giải các hoạt động kiến trúc và diễn ngôn kiến trúc.

2. Mã HP: CHKT05; Tên HP: Lý thuyết tổ hợp không gian kiến trúc hiện đại

Học phần trang bị kiến thức về lý luận và thực tiễn về mối quan hệ giữa công năng, hình thức, tổ hợp không gian, bố cục hình khối, ngữ cảnh và bản sắc kiến trúc; đồng thời rèn luyện kỹ năng phân tích, nhận diện và ứng dụng các yếu tố hình thái trong thiết kế. Nội dung bao gồm các thủ pháp tổ hợp không gian, nguyên tắc tổ chức hình khối và những lưu ý trong thiết kế kiến trúc đương đại. Học viên được tham quan, tìm hiểu tại các văn phòng thiết kế và công trình tiêu biểu, từ đó phân tích, đánh giá và trình bày quan điểm qua tiểu luận chuyên đề.

3. Mã HP: CHKT06; Tên HP: Tổ chức môi trường ở đô thị

Học phần trang bị kiến thức về khái niệm và nội dung cơ bản trong quy hoạch, thiết kế không gian kiến trúc và tổ chức môi trường cư trú của người dân trong đô thị; Kiến thức về các giải pháp tổ chức không gian kiến trúc môi trường ở bền vững, giải pháp thiết kế kiến trúc nhà ở đô thị và vận dụng trong bối cảnh các đô thị Việt Nam; Kỹ năng ứng dụng nghiên cứu và thực hành trong việc quy hoạch và thiết kế các không gian kiến trúc môi trường ở trong đô thị; Năng lực tự học, tự nghiên cứu tài liệu và khả năng phối hợp cộng tác.

4. Mã HP: CHKT07; Tên HP: Tổ chức môi trường dịch vụ công cộng đô thị

Học phần trang bị kiến thức về khái niệm và phương pháp phân tích các thành phần của không gian và môi trường công cộng, đồng thời xem xét mối liên hệ giữa các loại hình không gian công cộng trong cấu trúc đô thị, dựa trên bối cảnh lịch sử và xu hướng tổ chức hiện nay; Kỹ năng nghiên cứu mối quan hệ giữa chức năng, thành phần và hình thức không gian công cộng thông qua phân tích hình thái, nguyên tắc và quy trình tổ chức, nhằm đề xuất giải pháp hoàn thiện cấu trúc đô thị phù hợp với định hướng quy hoạch.

5. Mã HP: CHKT08; Tên HP: Lý luận phê bình kiến trúc

Học phần trang bị cho học viên khả năng tư duy sáng tạo, củng cố và mở rộng kiến thức lý luận – thực tiễn về mối quan hệ giữa công năng, hình thức, tổ hợp không gian, bố cục hình khối, ngữ cảnh và bản sắc kiến trúc. Nội dung tập trung rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá và ứng dụng các yếu tố hình thức, ngôn ngữ kiến trúc trong thiết kế đương đại. Bên cạnh bài giảng và thảo luận, học viên tham gia tham quan thực tế tại các văn phòng và công trình tiêu biểu, đồng thời hoàn thành tiểu luận chuyên đề nhằm tổng hợp, đánh giá và trình bày quan điểm cá nhân.

6. Mã HP: CHKT09; Tên HP: Kiến trúc và xây dựng bền vững

Học phần trang bị kiến thức, kỹ năng và phương pháp tiếp cận nhằm phát triển giải pháp thiết kế kiến trúc theo định hướng bền vững, phù hợp bối cảnh Việt Nam. Nội dung bao gồm các khái niệm, nguyên tắc cơ bản và yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường; phân tích mối quan hệ giữa kiến trúc, con người, năng lượng, vật liệu và công nghệ; đồng thời đề

xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải.

7. Mã HP: CHKT10; Tên HP: Mô hình thông tin công trình (BIM)

Học phần này trang bị kiến thức về mô hình thông tin công trình BIM, môi trường, nền tảng và các công cụ BIM, tiêu chuẩn hướng dẫn về BIM và triển khai BIM cho dự án; Kỹ năng ứng dụng BIM cho tư vấn thiết kế trong các dự án thực tế; Năng lực tự nghiên cứu tài liệu và khả năng phối hợp cộng tác.

8. Mã HP: CHKT11; Tên HP: Đồ án thiết kế kiến trúc

Học phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức về nguyên lý, tiêu chuẩn thiết kế, phương pháp tư duy sáng tạo trong thiết kế ý tưởng, thiết kế phương án kiến trúc đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, văn hóa, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường cho các công trình công cộng có yêu cầu đặc biệt, là biểu tượng về truyền thống, văn hóa và lịch sử của địa phương; là công trình quan trọng, điểm nhấn trong đô thị. Học phần còn nâng cao năng lực làm việc nhóm, phối hợp nhóm trong các dự án thiết kế.

9.4.3 Khối kiến thức chuyên ngành tự chọn

9. Mã HP: CHKT12; Tên HP: Đồ án hình thái đô thị

Học phần giới thiệu các khái niệm, lý luận và phương pháp phân tích hình thái đô thị, từ đó vận dụng vào nghiên cứu hình thái nhà ở hoặc không gian công cộng trong một đô thị thuộc Đồng bằng sông Cửu Long. Trên cơ sở phân tích, học viên đề xuất các giải pháp quy hoạch và tổ chức không gian phù hợp. Học phần đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, phối hợp trong dự án và phát triển tư duy lý luận, góp phần kiến tạo những không gian đô thị có giá trị về kiến trúc và xã hội.

10. Mã HP: CHKT13; Tên HP: Đồ án hình thái điểm dân cư nông thôn

Học phần giới thiệu các khái niệm, lý luận và phương pháp phân tích hình thái điểm dân cư nông thôn, từ đó vận dụng vào nghiên cứu hình thái nhà ở nông thôn hoặc không gian công cộng trong làng/xã thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trên cơ sở phân tích, học viên đề xuất các giải pháp quy hoạch và tổ chức không gian phù hợp, gắn với bối cảnh phát triển nông thôn mới và thích ứng biến đổi khí hậu. Học phần đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, phối hợp trong dự án và phát triển tư duy lý luận, góp phần kiến tạo những không gian nông thôn bền vững, có giá trị về kiến trúc, văn hóa và xã hội.

11. Mã HP: CHKT14; Tên HP: Mô phỏng và phân tích hiệu suất công trình

Học phần trang bị kiến thức và kỹ năng sử dụng các phần mềm mô phỏng năng lượng và phân tích hiệu suất công trình, nhằm đánh giá các chỉ tiêu như tiêu thụ năng lượng, thông gió, chiếu sáng tự nhiên, nhiệt môi trường và chất lượng không khí trong nhà. Nội dung bao gồm nguyên lý mô phỏng, quy trình thu thập và xử lý dữ liệu, thiết lập mô hình, chạy phân tích và diễn giải kết quả để hỗ trợ ra quyết định thiết kế. Bên cạnh đó, học phần phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu tài liệu, cùng khả năng phân tích, đánh giá và tối

ưu hóa phương án thiết kế công trình theo tiêu chí bền vững, tiết kiệm năng lượng và nâng cao hiệu quả vận hành.

12. Mã HP: CHKT15; Tên HP: Kiến trúc thích ứng biến đổi khí hậu

Học phần cung cấp kiến thức về mối quan hệ giữa kiến trúc và biến đổi khí hậu, phương pháp phân tích – đánh giá rủi ro và ứng dụng nguyên lý thiết kế bền vững, thích ứng trong kiến trúc và quy hoạch, đặc biệt trong bối cảnh Đồng bằng sông Cửu Long. Học viên được rèn luyện kỹ năng đề xuất giải pháp thiết kế công trình và tổ chức không gian kiến trúc – cảnh quan phù hợp, góp phần phát triển bền vững và tăng cường khả năng chống chịu trước tác động khí hậu.

13. Mã HP: CHKT16; Tên HP: Bảo tồn di sản kiến trúc và đô thị

Học phần trang bị kiến thức về giá trị và vai trò của di sản không gian kiến trúc đô thị, nguyên tắc và phương pháp bảo tồn gắn với phát triển đô thị và du lịch bền vững. Kết hợp nghiên cứu lý thuyết, phân tích các trường hợp điển hình và khảo sát thực tế, nhằm giúp học viên đề xuất giải pháp hài hòa giữa gìn giữ di sản và đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa đô thị.

14. Mã HP: CHKT17; Tên HP: Kiến trúc và văn hóa vùng ĐBSCL

Học phần trang bị kiến thức về mối quan hệ giữa văn hóa và kiến trúc trong bối cảnh Đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm: đặc trưng văn hóa – xã hội – môi trường của vùng; các yếu tố văn hóa trong kiến trúc truyền thống và đương đại; kiến trúc như một sản phẩm phản ánh và góp phần định hình văn hóa địa phương. Học viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá và vận dụng mối quan hệ này trong thiết kế kiến trúc và quy hoạch ở ĐBSCL, đồng thời phát triển năng lực nghiên cứu, làm việc nhóm và trình bày học thuật.

15. Mã HP: CHKT18; Tên HP: Xã hội học đô thị

Học phần trang bị kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và thực tiễn xã hội học đô thị, giúp học viên phân tích các vấn đề như di cư, bất bình đẳng, phát triển bền vững và mối quan hệ xã hội trong môi trường đô thị. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng tư duy phân biện, nghiên cứu, giao tiếp và định hướng chính sách, qua đó nâng cao năng lực giải quyết các vấn đề xã hội và đề xuất giải pháp hiệu quả trong quy hoạch, phát triển đô thị.

16. Mã HP: CHKT19; Tên HP: Thiết kế đô thị

Học phần trang bị kiến thức chuyên sâu về tổ chức không gian, thẩm mỹ, và chức năng của đô thị. Học viên sẽ phát triển kỹ năng phân tích, sáng tạo và ứng dụng các nguyên tắc thiết kế đô thị trong việc hình thành không gian công cộng, khu vực dân cư, và hạ tầng đô thị, đồng thời hướng đến các giải pháp bền vững, hài hòa giữa kiến trúc và cảnh quan đô thị trong bối cảnh hiện đại.

17. Mã HP: CHKT20; Tên HP: Quy hoạch xây dựng đô thị

Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và phương pháp quy hoạch, giúp học viên phân tích, đánh giá các vấn đề đô thị và ứng dụng thực tiễn trong xây dựng đồ án quy hoạch. Đồng thời, học phần hướng đến phát triển bền vững, thúc đẩy tư duy sáng tạo

và khả năng hợp tác liên ngành để giải quyết các thách thức trong quy hoạch đô thị hiện đại.

18. Mã HP: CHKT21; Tên HP: Kiến trúc cảnh quan

Học phần cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, phương pháp và lý luận thiết kế kiến trúc cảnh quan đô thị; tập trung vào các vấn đề liên quan trực tiếp tới thành phần kiến trúc công trình, thiết kế đô thị và quy hoạch đô thị. Nội dung bao gồm: phương pháp phân tích và tiếp cận trong thiết kế cảnh quan kiến trúc; cấu trúc cảnh quan; và công tác thiết kế đô thị.

19. Mã HP: CHKT22; Tên HP: Quản lý kiến trúc đô thị

Học phần trang bị kiến thức về cơ sở pháp lý, nguyên tắc và phương pháp quản lý kiến trúc trong bối cảnh đô thị hóa. Học viên sẽ hiểu rõ mối quan hệ giữa quản lý kiến trúc và quy hoạch, phát triển kỹ năng phân tích, đánh giá các dự án kiến trúc đô thị, và đề xuất giải pháp quản lý hiệu quả, hướng đến mục tiêu bền vững, bảo tồn giá trị văn hóa và nâng cao chất lượng không gian sống.

20. Mã HP: CHKT23; Tên HP: Quản lý và phát triển hạ tầng xanh

Học phần trang bị kiến thức chuyên sâu về lý thuyết, phương pháp và công cụ quản lý trong phát triển hạ tầng xanh. Học viên sẽ hiểu rõ vai trò của hạ tầng xanh trong quy hoạch đô thị bền vững, nắm vững các kỹ năng phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp sáng tạo để xây dựng, quản lý hệ thống hạ tầng xanh hiệu quả, góp phần cải thiện chất lượng sống, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

21. Mã HP: CHKT24; Tên HP: Vật liệu và công nghệ xây dựng mới

Học phần trang bị kiến thức về tính năng, cấu trúc và định hướng ứng dụng của vật liệu mới trong xây dựng hiện đại. Học viên có khả năng áp dụng các vật liệu tiên tiến cho thiết kế kiến trúc công trình. Kỹ năng làm việc nhóm và xác định được vai trò của vật liệu và cấu kiện mới trong xây dựng.

22. Mã HP: CHKT25; Tên HP: Quản lý dự án

Học phần cung cấp một số phương pháp, kỹ thuật và kinh nghiệm trong công tác phân tích, tổ chức, hoạch định và quản lý một dự án xây dựng theo quan điểm của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và nhà thầu xây dựng từ giai đoạn đầu tiên hình thành ý tưởng của dự án cho đến khi công trình hoàn thành nhằm sử dụng hợp lý tiền vốn đầu tư, đảm bảo chất lượng công trình và thời hạn thực hiện thông qua việc quản lý quy mô, thời gian, chi phí, chất lượng, thông tin, nguồn lực và rủi ro của dự án. Đồng thời giúp học viên hiểu và sử dụng các phần mềm liên quan đến việc quản lý các dự án như Microsoft Project và phần mềm bảng tính Excel. Môn học cũng cung cấp cho các học viên các kiến thức cơ bản để thực hiện việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng.

9.4.4 Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp

1. Mã HP: CHKT26; Tên HP: Thực tập 1 (Tham quan và nghiên cứu)

Học phần nhằm giúp học viên hiểu rõ các yếu tố thực tế của môi trường xây dựng, cảnh quan và không gian đô thị, đồng thời áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn để giải quyết các vấn đề thiết kế và quy hoạch. Qua việc thu thập, phân tích dữ liệu thực địa và xây dựng báo cáo nghiên cứu, học viên phát triển kỹ năng nghiên cứu, tư duy phản biện và khả năng sáng tạo. Ngoài ra, học phần còn tăng cường nhận thức về vai trò của kiến trúc trong cải thiện môi trường sống, kết nối với cộng đồng, và thúc đẩy các giải pháp thiết kế bền vững, thân thiện với môi trường.

2. Mã HP: CHKT27; Tên HP: Thực tập 2 (Xưởng thực hành và hội thảo)

Học phần nhằm mục tiêu tăng cường kỹ năng thực hành và sáng tạo thông qua việc giải quyết các vấn đề thiết kế phức tạp trong thời gian ngắn. Học viên sẽ làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, áp dụng kiến thức lý thuyết vào các dự án thực tế, từ đó phát triển khả năng tư duy phản biện, làm việc nhóm, và quản lý thời gian hiệu quả. Đồng thời, học phần khuyến khích sự đổi mới trong thiết kế và tạo điều kiện để học viên khám phá các phương pháp tiếp cận đa dạng trong lĩnh vực kiến trúc và quy hoạch.

3. Mã HP: CHKT28; Tên HP: Đề án tốt nghiệp

Trong học phần này, học viên vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học để xây dựng đề cương nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu và báo cáo kết quả nghiên cứu một đề tài liên quan đến lĩnh vực kiến trúc theo đúng cấu trúc nội dung quy định trong Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

10. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Xem Phụ lục ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. BẢNG ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ (RUBRICS), PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG

a. Đánh giá chuyên cần (Class attendance and Class Participation)

Rubric 1: Chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	< 100%	10%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm.	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	20%
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dung thiết kế.	Nội dung thiết kế không đầy đủ (<50%), kết quả thiết kế sai, trình tự các bước thiết kế không hợp lý.	Nội dung thiết kế đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả thiết kế còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung thiết kế đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả thiết kế đúng, có sử dụng phần mềm thiết kế nhưng chưa hợp lý.	Nội dung thiết kế đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước thiết kế hợp lý, kết quả thiết kế đúng, sử dụng phần mềm thiết kế hợp lý.	20%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ.	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót.	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm thiết kế trong thuyết minh hiệu quả.	15%
Bản vẽ kỹ thuật	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh	Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu	Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp,	15%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	theo yêu cầu. Nội dung không đúng	tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp.	xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ.	dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết.	trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế.	

b. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập.	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập.	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Thiết kế logic,	50%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
			một số sai sót trong thiết kế.	cầu nhiệm vụ. Thiết kế đúng, rõ ràng.	chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	

c. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	20%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion).	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	30%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, tinh thoả có tương tác với người nghe.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể	50%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Người nghe không hiểu.			Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	

d. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

e. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

f. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giống nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, tử tôn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

g. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung đồ án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Thiết kế sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong thiết kế, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự thiết kế hợp lý, thiết kế chính xác. Kết quả thiết kế và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, thiết kế chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự thiết kế hợp lý. Kết quả thiết kế và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%
Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định.	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh.	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ).	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế.	20%

h. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	< 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm).	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	30%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

i. Đánh giá bảo vệ Đề án tốt nghiệp (Final Project)

Rubric 8: Bảo vệ Đề án tốt nghiệp (Final Project)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung đề án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Thiết kế sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong thiết kế, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự thiết kế hợp lý, thiết kế chính xác. Kết quả thiết kế và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, thiết kế chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự thiết kế hợp lý. Kết quả thiết kế và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	5%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	5%
Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định.	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh.	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ).	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế.	20%
Trình bày tóm tắt đề án	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng,	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp. Trình bày	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	10%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
			đẹp. Trình bày khá đầy đủ các nội dung yêu cầu của đề án tốt nghiệp.	đầy đủ các nội dung yêu cầu của đề án tốt nghiệp.	Trình bày đầy đủ, rõ ràng các nội dung của đề án tốt nghiệp và có các phương án so sánh đề xuất.	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	10%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	40%
Tính sáng tạo và triển vọng của đề án	Không có nội dung có tính sáng tạo.	Có nội dung cải tiến phương pháp thiết kế.	Có một nội dung có tính sáng tạo, xây dựng các mô hình không gian hoặc công nghệ xây dựng mới.	Có ít nhất hai nội dung có tính sáng tạo, sử dụng phần mềm xây dựng các mô hình tiên tiến, hoặc công nghệ xây dựng mới.	Có ít nhất hai nội dung có tính sáng tạo, sử dụng phần mềm xây dựng các mô hình tiên tiến, hoặc công nghệ xây dựng mới và có triển vọng phát triển của đề án.	10%

PHỤ LỤC 2. THANG ĐO VỀ MỨC ĐỘ GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CỦA GV VÀ SV ĐỐI VỚI MỘT HỌC PHẦN

Phụ lục này giải thích về các mức độ học tập của người học cần đo lường (mức truyền tải nội dung) của một học phần (môn học) tương ứng với các PLO của CTĐT, được thể hiện trong ma trận thể hiện mối quan hệ giữa học phần và các PLO của CTĐT. Các mức độ bao gồm 1. Không đáp ứng; 2. ít đáp ứng; 3. Đáp ứng trung bình; 4. Đáp ứng nhiều; 5. Đáp ứng rất nhiều cụ thể như sau:

- Mức độ 1 (đã trải nghiệm hoặc gặp qua tình huống/ ý tưởng/ vấn đề tương tự): các hoạt động hướng dẫn hoặc học tập tập trung vào kiến thức, kỹ năng, hoặc năng lực cơ bản. Mức độ phức tạp của hoạt động dạy-học ở trình độ đầu vào. Do đó, chỉ một khía cạnh của PLO chương trình phức tạp được giới thiệu trong học phần nhất định.

- Mức độ 2 (Có thể tham gia/đóng góp ý kiến để giải quyết vấn đề/ý tưởng... dựa trên những tình huống/kiến thức đã học): các hoạt động hướng dẫn và học tập sẽ tập trung vào kiến thức, kỹ năng và/hoặc năng lực cơ bản và mức độ phức tạp ở trình độ đầu vào nhưng cao hơn Mức độ 1. Chỉ một vài khía cạnh của PLO chương trình phức tạp được giải quyết trong học phần nhất định.

- Mức độ 3 (Có thể hiểu và giải thích được vấn đề/ý tưởng có liên quan dựa trên những kiến thức/kỹ năng/vấn đề/ý tưởng... đã học qua/trải qua): sinh viên được kỳ vọng sẽ sở hữu kiến thức cơ bản và làm quen với kiến thức, kỹ năng ở cấp độ đại học. Các hoạt động hướng dẫn và học tập tập trung vào việc củng cố kiến thức, kỹ năng và mở rộng mức độ phức tạp (so với Mức độ 2). Một số khía cạnh của CDR được đề cập và giải quyết trong các học phần nhất định. Nhưng những khía cạnh này được xử lý một cách riêng biệt.

- Mức độ 4 (Có thể thực hành được và triển khai được vấn đề trong thực tiễn): người học được kỳ vọng sẽ sở hữu một nền tảng chắc về kiến thức, kỹ năng hoặc năng lực ở cấp độ đại học. Các hoạt động hướng dẫn và học tập được nâng cao dựa trên các kiến thức, kỹ năng năng lực trước đó với mức độ phức tạp hơn (Mức độ 3). Các thành phần của CDR được giải quyết trong bối cảnh tích hợp hoặc riêng biệt.

- Mức độ 5 (Có thể lãnh đạo để thực hiện; xây dựng được công cụ để giải quyết vấn đề trong thực tế): sinh viên được kỳ vọng sẽ sở hữu một nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng hoặc năng lực ở cấp độ đại học. Các hoạt động hướng dẫn và học tập tiếp tục xây dựng dựa trên các năng lực trước đó với mức độ phức tạp ngày càng tăng. Tất cả các thành phần của CDR được giải quyết trong bối cảnh tích hợp.